

chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật ./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 92/1998/
NĐ-CP ngày 10/11/1998 về hành
nghề tư vấn pháp luật của tổ chức
luật sư nước ngoài tại Việt Nam.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tổ chức luật sư nước ngoài có đủ điều kiện quy định tại Nghị định này có thể được phép hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam.

Điều 2. Chính phủ Việt Nam bảo đảm đối xử công bằng, thỏa đáng đối với các tổ chức luật sư nước ngoài hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Tài sản hợp pháp của tổ chức luật sư nước ngoài hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Điều 4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài không được hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam dưới bất

kỳ hình thức nào nếu không được Bộ Tư pháp Việt Nam cho phép theo quy định của Nghị định này.

Điều 5. Tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam phải tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam và tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Chương II

**ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ, HÌNH THỨC
TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ VÀ
THỦ TỤC CẤP PHÉP**

Điều 6. Tổ chức luật sư nước ngoài xin phép hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước, nơi tổ chức luật sư nước ngoài đó mang quốc tịch;
2. Có khách hàng nước ngoài hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam;
3. Có uy tín trong hành nghề tư vấn pháp luật;
4. Có thiện chí đối với Nhà nước Việt Nam;
5. Có phương án hoạt động và cam kết thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam;
6. Có cơ sở vật chất cần thiết cho hoạt động tư vấn pháp luật.

Điều 7. Tổ chức luật sư nước ngoài có đủ các điều kiện quy định tại Điều 6 của Nghị định này thì được phép đặt Chi nhánh tại Việt Nam.

Mỗi tổ chức luật sư nước ngoài được đặt tối đa hai Chi nhánh tại Việt Nam.

Tổ chức luật sư nước ngoài chịu trách nhiệm về hoạt động của Chi nhánh trước pháp luật Việt Nam.

Tổ chức luật sư nước ngoài cử một luật sư của mình làm Trưởng Chi nhánh. Trưởng Chi nhánh là người quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về tổ chức và hoạt động của Chi nhánh tại Việt Nam.

Điều 8. Luật sư nước ngoài xin hành nghề trong Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài

tại Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có giấy phép hành nghề tư vấn pháp luật do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

2. Có thiện chí đối với Nhà nước Việt Nam;

3. Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người đang chấp hành hình phạt, người chưa được xóa án.

Ngoài các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, luật sư Trưởng Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải là người đã hành nghề tư vấn pháp luật từ 5 năm trở lên.

Điều 9. Thời hạn hoạt động của Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam là 5 năm, được tính từ ngày ký giấy phép và có thể được gia hạn. Mỗi lần gia hạn không quá 5 năm.

Điều 10. Tổ chức luật sư nước ngoài muốn đặt Chi nhánh tại Việt Nam phải làm đơn xin phép. Đơn xin phép đặt Chi nhánh phải có nội dung chính sau đây:

1. Tên đầy đủ, quốc tịch, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức luật sư nước ngoài;

2. Tên gọi của Chi nhánh;

3. Nội dung hoạt động và lĩnh vực hành nghề tư vấn pháp luật;

4. Thời hạn hoạt động;

5. Nơi dự định đặt trụ sở của Chi nhánh;

6. Họ, tên của luật sư nước ngoài được tổ chức luật sư nước ngoài cử làm Trưởng Chi nhánh.

Điều 11. Kèm theo đơn xin phép đặt Chi nhánh phải có những giấy tờ sau đây:

1. Bản sao Điều lệ hoặc giấy tờ chứng minh việc thành lập và hoạt động hợp pháp của tổ chức luật sư nước ngoài;

2. Bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức luật sư nước ngoài;

3. Báo cáo về tình hình tài chính của tổ chức luật sư nước ngoài trong hai năm gần nhất;

4. Danh sách và các bản tóm tắt lý lịch nghề nghiệp, lý lịch tư pháp (nếu có), bản sao giấy phép

hành nghề của các luật sư nước ngoài hành nghề trong Chi nhánh;

5. Quyết định cử luật sư nước ngoài làm Trưởng Chi nhánh;

6. Phương án hoạt động của Chi nhánh;

7. Danh sách khách hàng nước ngoài của tổ chức luật sư nước ngoài hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 12. Đơn xin phép phải làm bằng tiếng Việt. Các giấy tờ kèm theo đơn xin phép được lập và chứng nhận ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự; nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được cơ quan công chứng Việt Nam hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận.

Các giấy tờ sau đây phải được cơ quan có thẩm quyền của nước, nơi tổ chức luật sư nước ngoài mang quốc tịch chứng nhận:

1. Bản sao Điều lệ hoặc giấy tờ chứng minh việc thành lập và hoạt động hợp pháp của tổ chức luật sư nước ngoài;

2. Bản sao giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài;

3. Quyết định cử luật sư nước ngoài làm Trưởng Chi nhánh.

Điều 13. Đơn xin phép đặt Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài và các giấy tờ kèm theo được gửi đến Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Bộ Tư pháp xem xét hồ sơ, tham khảo ý kiến của các cơ quan hữu quan và quyết định cấp hoặc từ chối cấp giấy phép.

Giấy phép được làm thành ba bản: một bản cấp cho tổ chức luật sư nước ngoài, một bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài đặt trụ sở và một bản lưu tại Bộ Tư pháp.

Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Tư pháp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép, Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài phải đăng ký hành nghề tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh. Quá thời hạn 60 ngày, Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài không đăng ký hành nghề thì giấy phép không còn giá trị, trừ trường hợp có lý do chính đáng được Bộ Tư pháp Việt Nam chấp thuận.

Khi đăng ký hành nghề, Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài phải xuất trình giấy phép đặt Chi nhánh và giấy xác nhận về trụ sở của Chi nhánh.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp phải cấp giấy đăng ký hành nghề cho Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài. Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài chỉ được hoạt động kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hành nghề.

Điều 15. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hành nghề, Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài phải đăng báo địa phương hoặc báo Trung ương tại Việt Nam trong 5 số liên tiếp về việc đặt Chi nhánh.

Điều 16. Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài thay đổi một trong các nội dung sau đây của giấy phép: tên gọi của Chi nhánh, trụ sở, Trưởng Chi nhánh, danh sách luật sư, lĩnh vực hành nghề tư vấn pháp luật thì phải làm đơn xin phép Bộ Tư pháp và chỉ được thay đổi khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày văn bản chấp thuận việc thay đổi nội dung giấy phép có hiệu lực, Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài phải đăng ký việc thay đổi tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh.

Điều 17. Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài muốn gia hạn hoạt động phải làm đơn xin gia hạn hoạt động gửi Bộ Tư pháp chậm nhất là 60 ngày trước khi hết hạn hoạt động.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn xin gia hạn, Bộ Tư pháp quyết định việc gia hạn; nếu không đồng ý gia hạn Bộ Tư pháp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định gia hạn hoạt động, Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài phải đăng ký việc gia hạn tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh và đăng báo theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Điều 18. Khi nộp đơn xin phép đặt Chi nhánh, xin gia hạn hoạt động, thay đổi nội dung giấy phép, tổ chức luật sư nước ngoài phải nộp một khoản lệ phí do Bộ Tài chính cùng Bộ Tư pháp quy định.

Chương III

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHI NHÁNH CỦA TỔ CHỨC LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI, LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 19. Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài (sau đây gọi tắt là Chi nhánh) chỉ được hành nghề theo nội dung, lĩnh vực đã được ghi trong giấy phép.

Điều 20. Luật sư nước ngoài của Chi nhánh được tư vấn về pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế trong lĩnh vực kinh doanh, đầu tư, thương mại; không được tư vấn về pháp luật Việt Nam; không được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người đại diện cho khách hàng trước Tòa án Việt Nam.

Điều 21. Chi nhánh được ký kết hợp đồng hợp tác tư vấn pháp luật với Tổ chức hành nghề tư vấn pháp luật Việt Nam để nhận ý kiến tư vấn về pháp luật Việt Nam và cung cấp cho tổ chức tư vấn pháp luật Việt Nam ý kiến tư vấn về pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế.

Hợp đồng hợp tác tư vấn pháp luật là văn bản ký kết giữa Chi nhánh với tổ chức hành nghề tư vấn pháp luật Việt Nam.

Hợp đồng hợp tác tư vấn pháp luật phải có nội dung chính sau đây: phương thức hợp tác, phương thức tính thù lao, quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên; quan hệ giữa các bên đối với khách hàng.

Chi nhánh gửi bản sao hợp đồng hợp tác tư vấn

pháp luật đến Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh.

Điều 22. Chi nhánh được nhận tiền thù lao trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng tùy thuộc vào mức độ phức tạp của vụ việc, thời gian và các chi phí hợp lý cho việc thực hiện tư vấn.

Việc nhận thù lao từ hoạt động tư vấn pháp luật của Chi nhánh phải được thực hiện tại Việt Nam.

Điều 23. Chi nhánh phải thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật Việt Nam về kế toán, thống kê; mở tài khoản bằng tiền nước ngoài và bằng tiền Việt Nam tại ngân hàng của Việt Nam, ngân hàng liên doanh hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam và thực hiện mọi khoản thu, chi thông qua các tài khoản đó.

Điều 24. Chi nhánh được ký kết hợp đồng lao động với nhân viên là công dân Việt Nam; được tuyển dụng người nước ngoài không phải là luật sư làm việc cho Chi nhánh theo quy định của pháp luật về lao động của Việt Nam.

Quyền và nghĩa vụ của nhân viên Việt Nam, nhân viên nước ngoài làm việc theo hợp đồng trong Chi nhánh được ghi cụ thể trong hợp đồng phù hợp với pháp luật về lao động của Việt Nam.

Chi nhánh không được thuê luật sư Việt Nam làm việc tại Chi nhánh.

Điều 25. Chi nhánh được phép nhập khẩu các phương tiện cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 26. Chi nhánh, luật sư nước ngoài của Chi nhánh được chuyển ra nước ngoài thu nhập từ hoạt động hành nghề tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 27. Chi nhánh, luật sư nước ngoài của Chi nhánh phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

Điều 28. Chi nhánh phải có ít nhất một luật sư nước ngoài làm việc thường xuyên tại Chi nhánh ở Việt Nam.

Điều 29. Chi nhánh được nhận công dân Việt Nam có bằng cử nhân luật tập sự hành nghề tư vấn pháp luật tại Chi nhánh.

Người tập sự hành nghề tư vấn pháp luật tại Chi nhánh không được tư vấn cho khách hàng.

Quyền, nghĩa vụ và thời hạn tập sự của người tập sự hành nghề tư vấn pháp luật tại Chi nhánh do Chi nhánh và người tập sự thỏa thuận và được ghi trong hợp đồng lao động phù hợp với pháp luật về lao động của Việt Nam và Nghị định này.

Chi nhánh phải thông báo danh sách người tập sự hành nghề tư vấn pháp luật tại Chi nhánh cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh.

Điều 30. Chi nhánh phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất do lỗi của luật sư của Chi nhánh gây ra cho khách hàng.

Điều 31. Chi nhánh có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của mình hành nghề tại Việt Nam.

Điều 32. Luật sư của Chi nhánh phải thực hiện tư vấn pháp luật một cách trung thực, khách quan.

Điều 33. Chi nhánh, luật sư nước ngoài của Chi nhánh có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 34. Chi nhánh phải báo cáo Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh bằng văn bản định kỳ 6 tháng và hàng năm về tổ chức và hoạt động của mình; trong trường hợp cần thiết phải báo cáo theo yêu cầu của Bộ Tư pháp và cơ quan hữu quan theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Chi nhánh chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

1. Hết hạn hoạt động ghi trong giấy phép mà chưa hoặc không được gia hạn;
2. Tự chấm dứt hoạt động;
3. Bị tước quyền sử dụng giấy phép;
4. Tổ chức luật sư nước ngoài được phép đặt Chi

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

nhánh đã chấm dứt hoạt động tại nước, nơi tổ chức luật sư nước ngoài đó mang quốc tịch.

Trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động, Chi nhánh phải báo cáo Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh bằng văn bản trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động 60 ngày.

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, Chi nhánh phải trả trụ sở, phương tiện làm việc đã thuê, thanh toán xong mọi khoản nợ (nếu có) với các tổ chức, cá nhân và giải quyết xong mọi vấn đề có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, gửi báo cáo bằng văn bản đến Bộ Tư pháp và cơ quan nhà nước liên quan có thẩm quyền.

Chương IV

QUẢN LÝ HÀNH NGHỀ TƯ VẤN PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 36. Bộ Tư pháp quản lý việc hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam, có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

2. Hướng dẫn tổ chức luật sư nước ngoài làm các thủ tục xin phép đặt Chi nhánh tại Việt Nam;

3. Cấp, gia hạn, thay đổi nội dung giấy phép đặt Chi nhánh;

4. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động của Chi nhánh và luật sư nước ngoài;

5. Chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

6. Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

Điều 37. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh

quản lý việc hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam, có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm tra về tổ chức và hoạt động của Chi nhánh;

2. Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này;

3. Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và giải quyết những vấn đề về tổ chức và hoạt động của Chi nhánh.

Điều 38. Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh, có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện đăng ký hành nghề, đăng ký thay đổi nội dung giấy phép, đăng ký gia hạn hoạt động, theo dõi việc nhận người tập sự hành nghề tư vấn pháp luật, nhân viên Việt Nam, nhân viên nước ngoài của Chi nhánh;

2. Theo dõi việc tập sự hành nghề tư vấn pháp luật của người tập sự hành nghề tư vấn pháp luật tại Chi nhánh;

3. Thực hiện các hoạt động quản lý khác đối với hành nghề tư vấn pháp luật của Chi nhánh theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh;

4. Định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình tổ chức và hoạt động của Chi nhánh trong thẩm quyền và phạm vi quản lý được giao.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 39. Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo các hình thức sau đây:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có bảo hiểm nghề nghiệp cho luật sư của Chi nhánh hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam;

b) Sử dụng người lao động làm việc trong Chi nhánh trái với quy định của Nghị định này và của pháp luật về lao động của Việt Nam;

c) Không báo cáo, báo cáo không đúng về tổ chức và hoạt động của Chi nhánh theo quy định;

d) Không thực hiện việc đăng ký, đăng báo theo quy định tại các Điều 15, 16 và 17 của Nghị định này;

d) Chậm trễ trong việc thanh toán, trả trụ sở, trả phương tiện làm việc đã thuê trong trường hợp chấm dứt hoạt động;

e) Tẩy xóa, sửa chữa giấy phép đặt Chi nhánh;

g) Cho thuê hoặc cho mượn giấy phép;

h) Không có trụ sở, không có biển hiệu hoặc sử dụng biển hiệu trái với quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác khi chưa được chấp thuận;

b) Thay đổi tên gọi của Chi nhánh khi chưa được chấp thuận;

c) Thay đổi Trưởng Chi nhánh, danh sách luật sư khi chưa được chấp thuận;

d) Gây khó khăn, cản trở khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra;

đ) Tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động mà không thông báo;

e) Vi phạm các quy định về chế độ kế toán, thống kê;

g) Mở và sử dụng tài khoản trái với quy định.

3. Phạt tiền từ trên 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Hành nghề tư vấn pháp luật khi giấy phép đặt Chi nhánh tại Việt Nam đã hết hạn mà chưa hoặc không được gia hạn;

b) Hành nghề tư vấn pháp luật khi đã bị tước có thời hạn quyền sử dụng giấy phép đặt Chi nhánh tại Việt Nam;

c) Sử dụng luật sư nước ngoài làm việc cho Chi nhánh mà không xin phép;

d) Hành nghề tư vấn pháp luật ngoài nội dung, lĩnh vực đã được ghi trong giấy phép.

4. Trường hợp Chi nhánh có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có tình tiết tăng nặng thì sẽ bị phạt tiền với mức phạt cao nhất trong khung, đồng thời còn có thể bị tước có thời hạn quyền sử dụng giấy phép đặt Chi nhánh tại Việt Nam.

Trong trường hợp Chi nhánh có hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này mà có tình tiết tăng nặng thì sẽ bị phạt tiền 100.000.000 đồng và còn có thể bị tước không thời hạn quyền sử dụng giấy phép đặt Chi nhánh tại Việt Nam.

Điều 40. Tổ chức, cá nhân nước ngoài hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào mà không được phép theo quy định của Nghị định này thì bị buộc chấm dứt hành nghề, bị phạt tiền 100.000.000 đồng và bị tịch thu các khoản lợi từ việc thực hiện tư vấn pháp luật.

Điều 41. Luật sư nước ngoài có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị phạt cảnh cáo, bị đình chỉ hành nghề có thời hạn, bị cấm hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 42. Bộ Tư pháp được áp dụng hình thức đình chỉ hành nghề có thời hạn, cấm hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam đối với luật sư nước ngoài và tước quyền sử dụng giấy phép đặt Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 43. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi đặt trụ sở của Chi nhánh có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân quy định tại Nghị định này.

Ngoài các hình thức xử lý vi phạm quy định tại đoạn 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn có thể đề nghị Bộ Tư pháp tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn giấy phép đặt Chi nhánh.

Điều 44. Cán bộ, công chức Việt Nam khi thi hành công vụ nếu vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Công dân Việt Nam có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Người bị xử phạt vi phạm hành chính, kỷ luật có quyền khiếu nại về quyết định đó đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Nghị định này cũng được áp dụng đối với việc hành nghề tư vấn pháp luật tại Việt Nam của luật sư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức luật sư do họ thành lập tại nước ngoài.

Điều 47. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 42/CP ngày 08/7/1995 của Chính phủ ban hành Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Những quy định trước đây về hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 48. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 93/1998/ND-CP ngày 12/11/1998 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 27 như sau:

Đối với người lao động hưởng chế độ hưu trí hàng tháng với mức lương hưu thấp hơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 thì cách tính lương hưu như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27, nhưng cứ mỗi năm nghỉ việc hưởng lương hưu trước tuổi so với quy định tại các khoản 1, 2 Điều 25 thì giảm đi 1% mức bình quân của tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Riêng đối với người lao động nam đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi, nữ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 30 năm trở lên, có nguyện vọng về hưu thì được hưởng lương hưu như cách tính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27, nhưng mỗi năm nghỉ việc hưởng lương hưu trước

09662543